

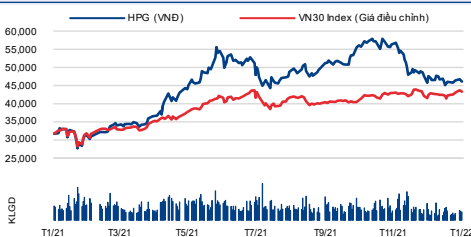
Mua vào

Giá mục tiêu: VND73,900
Tiềm năng tăng/giảm: 61.4%

Giá cổ phiếu (đồng) (7/1/2022)	45,800
Mã Bloomberg	HPG VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	27,778-58,000
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	46,363
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	204,860
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	9,015
Slg CP lưu hành (tr.đv)	4,473
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	2,192
Slg CP NN được mua (tr.đv)	1,080
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	24.9%
Tỷ lệ freefloat	57.6%
Cổ đông lớn	Trần Đình Long (26.1%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-20A	12-21F	12-22F
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	90,119	146,549	157,705
EBITDA đc (tỷ đồng)	21,899	46,492	42,856
LNTT (tỷ đồng)	15,357	39,839	36,588
LNT ĐC (tỷ đồng)	12,778	35,053	31,499
FCF (tỷ đồng)	(328)	21,387	28,038
EPS ĐC (đồng)	3,857	7,837	7,042
DPS (đồng)	500	1,000	1,000
BVPS (đồng)	17,829	20,669	26,714
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	77.5	112	(7.82)
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	49.3	103	(10.1)
Tăng trưởng DPS (%)	0	100	0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	24.3	31.7	27.2
Tỷ suất LNTT (%)	17.0	27.2	23.2
Tỷ suất LNT ĐC (%)	14.9	25.2	21.0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	12.3	12.1	13.5
Nợ thuần/VCSH (%)	70.6	47.9	28.9
ROAE (%)	25.2	48.7	31.3
ROACE (%)	22.2	42.5	29.6
EV/doanh thu (lần)	2.04	1.49	1.31
EV/EBITDA ĐC (lần)	8.41	4.69	4.81
P/E ĐC (lần)	11.9	5.84	6.50
P/B (lần)	2.57	2.22	1.71
Lợi suất cổ tức (%)	1.09	2.18	2.18

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Hòa Phát là Tập đoàn sản xuất công nghiệp hàng đầu Việt Nam với bốn mảng kinh doanh chính bao gồm: Thép xây dựng, Ống thép & Tôn, Bất động sản & Khu công nghiệp và Nông nghiệp.

Chuyên viên phân tích

Võ Thị Ngọc Hân, CFA
Giám Đốc, Ngành Công Nghiệp
han.vtn@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 314

Sản lượng tiêu thụ tháng 12/2021 tăng 14%

- Sản lượng tiêu thụ tháng 12/2021 tăng 14% so với cùng kỳ; với sản lượng thép dài và thép dẹt lần lượt tăng 14,5% và 13,5%. Theo đó, sản lượng Q4/2021 và cả năm 2021 lần lượt tăng 23,2% và 31,3%.
- Sản lượng thép xây dựng và HRC lần lượt tăng 10,9% và 26,7%. Sản lượng phôi thép và tôn mạ tăng mạnh 26% và 137,6% trong khi sản lượng ống thép giảm 39,7%.
- HSC ước tính doanh thu thuần Q4/2021 đạt 44.595 tỷ đồng (tăng trưởng 73%) và lợi nhuận thuần đạt 9.847 tỷ đồng (tăng trưởng 112,3%). Hiện HPG có P/E dự phóng năm 2022 là 6,5 lần; thấp hơn bình quân quá khứ là 8,5 lần. Duy trì khuyến nghị Mua vào.

Sự kiện: Công bố sản lượng tiêu thụ tháng 12/2021

Hôm nay, HPG đã công bố sản lượng tiêu thụ tháng 12/2021 khả quan, đạt 799.288 tấn sản phẩm thép (tăng 14,1% so với cùng kỳ và tăng 4,4% so với tháng trước). Sản lượng tiêu thụ Q4/2021 đạt 2,53 triệu tấn thép (tăng 23,2% so với cùng kỳ) và sản lượng cả năm đạt 8,84 triệu tấn thép (tăng 31,3% so với năm 2020).

Sản lượng thép xây dựng cho thấy sự hồi phục của nhu cầu trong nước

Trong tháng 12/2021, HPG tiêu thụ được 353.864 tấn thép xây dựng (tăng 10,9% so với cùng kỳ và tăng 30,5% so với tháng trước). Trong đó:

- Sản lượng xuất khẩu đạt 94.000 tấn (tăng 59% so với cùng kỳ nhưng giảm 8,7% so với tháng trước). Các thị trường xuất khẩu chính gồm: Canada, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.
- Sản lượng tiêu thụ trong nước đạt 259.864 tấn (đi ngang so với cùng kỳ) nhưng tăng mạnh 54,6% so với tháng trước. Điều này là nhờ nhu cầu trong nước hồi phục và các đại lý tích trữ tồn kho trước khi giá tăng. Cụ thể, HPG đã tăng giá bán thép cuộn thêm 150đ/kg (tăng 1%) vào ngày 29/12/2021.

Theo đó, sản lượng thép xây dựng tiêu thụ Q4/2021 và cả năm 2021 lần lượt đạt 1,09 triệu tấn (tăng 19,6% so với cùng kỳ) và 3,89 triệu tấn (tăng 14,4% so với năm 2020). Sản phẩm thép xây dựng đóng góp 44% tổng sản lượng thép tiêu thụ của HPG trong năm 2021.

Sản lượng phôi thép tháng 12/2021 đạt 125.280 tấn (tăng 26% so với cùng kỳ nhưng giảm 28,5% so với tháng trước). Từ đó, sản lượng phôi thép tiêu thụ Q4/2021 và cả năm 2021 lần lượt đạt 474.894 triệu tấn (tăng 13,6% so với cùng kỳ) và 1,28 triệu tấn (giảm 27,2% so với năm 2020). Phôi thép chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc và chỉ một phần nhỏ được tiêu thụ tại thị trường trong nước.

(Xem tiếp trang 2&3)

Bảng 1: Sản lượng tiêu thụ T12/2021, HPG

Tín hiệu phục hồi nhu cầu trên thị trường nội địa đối với các sản phẩm thép xây dựng

(tấn)	T12/2021	% y/y	% m/m	Q4/2021	% y/y
Thép dài	479,144	14.5%	7.4%	1,566,998	17.7%
Thép xây dựng	353,864	10.9%	30.5%	1,092,104	19.6%
Phôi thép	125,280	26.0%	-28.5%	474,894	13.6%
Thép dẹt	320,144	13.5%	0.3%	962,439	33.5%
HRC	217,295	26.7%	5.4%	629,281	56.7%
Ống thép	54,377	-39.7%	6.9%	177,448	-29.8%
Tôn mạ	48,472	137.6%	-22.1%	155,710	133.5%
Tổng sản lượng	799,288	14.1%	4.4%	2,529,437	23.2%

Nguồn: HPG, HSC

Tổng cộng, sản lượng thép dài tháng 12/2021 tăng 14,5% so với cùng kỳ và tăng 7,4% so với tháng trước nhờ nhu cầu thép xây dựng trong nước hồi phục mạnh. Sản lượng thép dài tiêu thụ cả năm 2021 đi ngang, đạt 5,17 triệu tấn (tăng 0,2% so với năm 2020).

Sản lượng HRC tiêu thụ vẫn tốt mặc dù giá bán bình quân giảm

HPG tiêu thụ được 217.295 tấn HRC trong tháng 12/2021 (tăng 26,7% so với cùng kỳ và tăng 5,4% so với tháng trước).

Theo đó, sản lượng HRC tiêu thụ Q4/2021 và cả năm 2021 lần lượt đạt 629.281 tấn (tăng 13,6% so với cùng kỳ) và 2,57 triệu tấn (tăng 342,1% so với năm 2020). Sản phẩm HRC đóng góp 29,1% tổng sản lượng thép tiêu thụ của HPG trong năm 2021, cải thiện mạnh từ mức 9% trong năm 2020 sau khi lò cao thứ 4 đi vào hoạt động vào tháng 1/2021.

Tuy nhiên, giá HRC Q4/2021 giảm 6,8% so với quý trước (mặc dù vẫn tăng mạnh 72,7% so với cùng kỳ) xuống 907 USD/tấn từ 973 USD/tấn trong Q3/2021. Giá bán HRC của HPG giảm nằm trong xu hướng chung của giá HRC thế giới.

Tôn mạ vẫn là điểm sáng trong khi sản lượng tiêu thụ ống thép kém

Mặc dù giảm 22,1% so với tháng trước, HPG vẫn tiêu thụ được 48.472 tấn tôn mạ trong tháng 12/2021 (tăng 137,6% so với cùng kỳ). Theo đó, sản lượng tôn mạ Q4/2021 và cả năm 2021 lần lượt đạt 155.710 tấn (tăng 133,5% so với cùng kỳ) và 428.785 tấn (tăng 149,8% so với năm 2020). Trong đó, HPG xuất khẩu được tổng cộng 297.000 tấn, đóng góp 69% tổng sản lượng tôn mạ tiêu thụ trong năm 2021.

Theo đó, HPG đã hoạt động vượt công suất thiết kế 400.000 tấn/năm. Công ty hiện đã trở thành doanh nghiệp sản xuất tôn mạ lớn thứ 5 tại Việt Nam.

Tuy nhiên, sản lượng ống thép tháng 12/2021 giảm 39,7% so với cùng kỳ và chỉ hồi phục 6,9% so với tháng trước vì hầu hết sản lượng ống thép được tiêu thụ trong nước. Theo đó, sản lượng ống thép Q4/2021 và cả năm 2021 lần lượt đạt 177.448 tấn (giảm 29,8% so với cùng kỳ) và 675.364 tấn (giảm 17,8% so với năm 2020).

Giá thép xây dựng tăng trong khi giá HRC giảm

Vào ngày 8/1/2021, HPG đã nâng giá thép thanh và thép cuộn thêm lần lượt 200đ/kg (tăng 1,2%) và 50đ/kg (tăng 0,3%) lên 16.240đ/kg và 16.300đ/kg.

Tuy nhiên, giá HRC của đơn hàng giao trong tháng 2-tháng 3/2022 giảm xuống chỉ còn 790 USD/tấn. Theo đó giá bán bình quân HRC Q1/2022 chỉ khoảng 820 USD/tấn, giảm 9,6% so với quý trước.

Duy trì khuyến nghị Mua vào, giá mục tiêu và dự báo

HSC ước tính doanh thu và lợi nhuận Q4/2021 lần lượt đạt 44.595 tỷ đồng (tăng 73% so với cùng kỳ) và 9.487 tỷ đồng (tăng 112,3% so với cùng kỳ). Theo đó, chúng tôi dự báo doanh thu và lợi nhuận năm 2021 lần lượt đạt 149.432 tỷ đồng (tăng trưởng 65,8%) và 36.897 tỷ đồng (tăng trưởng 174,3%). Cho năm 2022, HSC giữ nguyên dự báo với doanh thu thuần đạt 157.705 tỷ đồng (tăng trưởng 6%) và lợi nhuận thuần đạt 33.157 tỷ đồng (giảm 10%).

Hiện HPG có P/E dự phóng năm 2022 là 6,5 lần; thấp hơn bình quân P/E dự phóng là 8,5 lần (bình quân từ tháng 1/2017). Đầu tư công kỳ vọng được đẩy mạnh sẽ là động lực tích cực cho HPG trong khi định giá hiện đang rẻ. Duy trì khuyến nghị Mua vào đối với HPG.

Bảng 2: Lợi nhuận dự kiến Q4/2021, HPG

Chúng tôi kỳ vọng HPG sẽ đạt mức tăng trưởng lợi nhuận sau thuế 112,3% so với cùng kỳ trong Q4/2021

(tỷ đồng)	Q4/2020	Q4/2021	% y/y	2020	2021	% y/y
Doanh thu thuần	25,778	44,595	73.0%	90,119	149,432	65.8%
Lợi nhuận thuần	4,638	9,847	112.3%	13,450	36,897	174.3%
Tỷ suất lợi nhuận thuần	18.0%	22.1%		14.9%	24.7%	

Nguồn: HSC

Bảng 3: Cơ cấu sản lượng tiêu thụ trong Q4/2021 và cả năm 2021, HPG

(tấn)	Q4/2020	Q4/2021	% y/y	% q/q	2020	2021	% y/y
Thép xây dựng	913,487	1,092,104	19.6%	13.8%	3,400,486	3,889,683	14.4%
Phôi thép	418,219	474,894	13.6%	117.0%	1,757,229	1,278,883	-27.2%
HRC	401,465	629,281	56.7%	3.5%	581,465	2,570,419	342.1%
Ông thép	252,762	177,448	-29.8%	44.7%	821,840	675,364	-17.8%
Tôn mạ	66,697	155,710	133.5%	37.6%	171,630	428,785	149.8%
Tổng sản lượng	2,052,630	2,529,437	23.2%	25.1%	6,732,650	8,843,134	31.3%

Nguồn: HPG, HSC

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-19A	12-20A	12-21F	12-22F	12-23F
Doanh thu	63,658	90,119	146,549	157,705	176,136
Lợi nhuận gộp	11,185	18,904	43,540	39,303	41,699
Chi phí BH&QL	(1,442)	(1,781)	(3,297)	(3,154)	(3,523)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-
EBIT	9,743	17,123	40,243	36,149	38,177
Lãi vay thuần	(711)	(1,833)	(514)	138	289
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	(1.43)	1.96	5.00	0	0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	65.7	64.7	105	301	232
LNTT	9,097	15,357	39,839	36,588	38,698
Chi phí thuế TNDN	(1,518)	(1,851)	(2,789)	(3,293)	(3,096)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(70.5)	(55.9)	(153)	(138)	(147)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	7,508	13,450	36,897	33,157	35,455
Lợi nhuận thuần ĐC	7,132	12,778	35,053	31,499	33,682
EBITDA ĐC	12,336	21,899	46,492	42,856	46,356
EPS (đồng)	2,719	4,060	8,249	7,413	7,927
EPS ĐC (đồng)	2,583	3,857	7,837	7,042	7,530
DPS (đồng)	500	500	1,000	1,000	1,000
Slg CP bình quân (triệu đv)	2,761	3,313	4,473	4,473	4,473
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	2,761	3,313	4,473	4,473	4,473
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	2,761	3,313	4,473	4,473	4,473

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-19A	12-20A	12-21F	12-22F	12-23F
Tiền & tương đương tiền	4,545	13,696	14,756	19,211	9,739
Đầu tư ngắn hạn	1,374	8,127	29,310	31,541	26,420
Phải thu khách hàng	3,561	6,125	11,724	12,616	15,852
Hàng tồn kho	19,412	26,287	46,896	50,466	56,364
Các tài sản ngắn hạn khác	1,544	2,513	5,862	7,885	8,807
Tổng tài sản ngắn hạn	30,437	56,747	108,547	121,720	117,182
TSCĐ hữu hình	68,415	71,555	68,639	76,499	117,455
TSCĐ vô hình	269	254	380	418	460
Bất động sản đầu tư	577	564	608	590	571
Đầu tư dài hạn	46.5	170	0	0	0
Đầu tư vào Cty LD,LK	0.70	0.70	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2,030	2,220	5,078	5,458	6,088
Tổng tài sản dài hạn	71,339	74,764	74,705	82,965	124,574
Tổng cộng tài sản	101,776	131,511	183,253	204,685	241,757
Nợ ngắn hạn	16,838	36,798	42,499	39,426	42,273
Phả trả người bán	7,507	10,916	21,982	20,502	21,136
Nợ ngắn hạn khác	1,752	2,455	4,524	5,392	6,668
Tổng nợ ngắn hạn	26,984	51,975	73,402	70,051	75,361
Nợ dài hạn	19,842	17,343	14,382	11,985	14,382
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	1.10	0.67	0	0	0
Nợ dài hạn khác	7,142	2,947	2,714	2,721	2,729
Tổng nợ dài hạn	26,985	20,290	17,096	14,706	17,112
Tổng nợ phải trả	53,989	72,292	90,498	84,758	92,473
Vốn chủ sở hữu	47,623	59,071	92,453	119,488	148,697
Lợi ích cổ đông thiểu số	163	149	302	440	587
Tổng vốn chủ sở hữu	47,787	59,220	92,755	119,927	149,284
Tổng nợ phải trả và VCSH	101,776	131,511	183,253	204,685	241,757
BVPS (đ)	17,248	17,829	20,669	26,714	33,244
Nợ thuần*/(tiền mặt)	32,135	40,446	42,126	32,200	46,916

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-19A	12-20A	12-21F	12-22F	12-23F
EBIT	9,743	17,123	40,243	36,149	38,177
Khấu hao	(2,593)	(4,776)	(6,249)	(6,707)	(8,179)
Lãi vay thuần	(711)	(1,833)	(514)	138	289
Thuế TNDN đã nộp	(1,552)	(1,717)	(3,187)	(3,293)	(3,096)
Thay đổi vốn lưu động	(3,092)	(8,628)	(18,746)	2,534	(1,279)
Khác	(914)	(2,158)	(2,153)	(1,611)	(1,329)
LCT thuần từ HĐKD	7,715	11,587	24,891	42,625	42,459
Đầu tư TS dài hạn	(20,825)	(11,916)	(3,503)	(14,587)	(49,158)
Góp vốn & đầu tư	(4,098)	(11,618)	(21,158)	(2,242)	5,102
Thanh lý	6,859	5,038	30.7	32.5	31.6
Khác	0	0	0	0	0
LCT thuần từ HĐĐT	(18,064)	(18,495)	(24,631)	(16,797)	(44,024)
Cổ tức trả cho CSH	(12.6)	(1,419)	(4,473)	(4,473)	(4,473)
Thu từ phát hành CP	0.09	2.70	0	0	0
Tăng/giảm nợ	12,391	17,470	5,273	(16,900)	(3,434)
Khác	0	0	0	0	0
LCT thuần từ HĐTC	12,378	16,054	800	(21,373)	(7,907)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	2,516	4,545	13,696	14,756	19,211
LCT thuần trong kỳ	2,029	9,146	1,060	4,456	(9,472)
Ảnh hưởng của tỷ giá	0.39	5.65	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	4,545	13,696	14,756	19,211	9,739
Dòng tiền tự do	(13,110)	(328)	21,387	28,038	(6,699)

Các chỉ số tài chính	12-19A	12-20A	12-21F	12-22F	12-23F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	17.6	21.0	29.7	24.9	23.7
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	19.4	24.3	31.7	27.2	26.3
Tỷ suất LNT (%)	11.8	14.9	25.2	21.0	20.1
Thuế TNDN hiện hành (%)	16.7	12.1	7.00	9.00	8.00
Tăng trưởng doanh thu (%)	14.0	41.6	62.6	7.61	11.7
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	(3.89)	77.5	112	(7.82)	8.17
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	(14.1)	79.2	174	(10.1)	6.93
Tăng trưởng EPS (%)	(32.6)	49.3	103	(10.1)	6.93
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	(33.9)	49.3	103	(10.1)	6.93
Tăng trưởng DPS (%)	nm	0	100	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	18.4	12.3	12.1	13.5	12.6
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	17.0	25.2	48.7	31.3	26.4
ROACE (%)	14.9	22.2	42.5	29.6	25.4
Vòng quay tài sản (lần)	0.71	0.77	0.93	0.81	0.79
Tiền mặt HD/EBIT (lần)	0.79	0.68	0.62	1.18	1.11
Số ngày tồn kho	135	135	166	156	153
Số ngày phải thu	24.8	31.4	41.5	38.9	43.0
Số ngày phải trả	52.2	55.9	77.9	63.2	57.4
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	68.3	70.6	47.9	28.9	33.3
Nợ/tài sản (%)	36.4	42.1	32.2	26.3	24.5
EBIT/lãi vay (lần)	13.7	9.34	78.3	N/a	N/a
Nợ/EBITDA (lần)	3.01	2.53	1.27	1.25	1.28
Chỉ số TT hiện thời (lần)	1.13	1.09	1.48	1.74	1.55
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	2.47	2.04	1.49	1.31	1.28
EV/EBITDA ĐC (lần)	12.8	8.41	4.69	4.81	4.87
P/E (lần)	16.8	11.3	5.55	6.18	5.78
P/E ĐC (lần)	17.7	11.9	5.84	6.50	6.08
P/B (lần)	2.66	2.57	2.22	1.71	1.38
Lợi suất cổ tức (%)	1.09	1.09	2.18	2.18	2.18

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn